TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30/3/2026
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Kiều

Nguyễn Hồng Thơ

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026, về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2025/QĐ-ST ngày 13 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ A, khóm Đ, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Ngô Trọng T1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ A, khóm Đ, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà T có mặt, ông T1 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Ngô Trọng T1 kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C nay là phường C, tỉnh Đồng Tháp. Trong thời gian chung sống hôn nhân giữa bà T và ông T1 không hạnh phúc, xảy ra nhiều mâu thuẫn, do không cùng quan điểm sống dẫn đến cự cãi đánh nhau. Bà T và ông T1 đã ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Trong khoảng thời gian xa nhau bà T và ông T1 vì không còn tình cảm nên không tìm cách hằn gắn tình cảm lại. Nay bà Lê Thị T yêu cầu ly hôn với ông Ngô Trọng T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung Ngô Quốc H, sinh năm 1999 và Ngô Trọng Đ, sinh năm 2006. Hai con chung đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông T1 không tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông T1 không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Ngô Trọng T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không đến tham dự phiên tòa.

Tại phiên tòa,

Bà Lê Thị T trình bày: Bà T và ông T1 tự tìm hiểu, quen biết và chung sống với nhau từ năm 1999 đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thì cả hai về chung sống tại khóm Đ. Quá trình chung sống ông T1 thiếu trách nhiệm, vô tâm, không lo cho gia đình, thường xuyên đi nhậu và bạo lực với gia đình. Các con chung đều do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay các con đã trưởng thành nên bà T quyết định ly hôn với ông T1.

Bà T và ông T1 đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay, cả hai không có ý định hàn gắn tình cảm, bà T đã không còn tình cảm yêu thương với ông T1, hiện tại bà T và ông T1 đều có cuộc sống riêng, không còn liên hệ, quan tâm lẫn nhau mong Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1, về con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có. Bà T có thông báo cho ông T1 biết đến Tòa giải quyết ly hôn nhưng ông T1 không đồng ý đến tham dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn. Bị đơn có nơi cư trú tại phường C, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Ngô Trọng T1 kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C nay là phường C, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 565 ngày 06/12/2002 nên hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn bà T và ông T1 chung sống với nhau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi đánh nhau. Theo bà T2, ông T1 sống vô tâm, không chăm lo cho gia đình, tính tình thô bạo. Từ năm 2019, bà T và ông T1 đã ly thân cho đến nay, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của đối phương.

[2.2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã động viên bà T, bà T và ông T1 nên cho nhau cơ hội hàn gắn và đoàn tụ cùng nhau xây dựng gia đình nhưng bà T cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T1, khẳng định không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng với ông T1 mong Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1. Đối với ông Ngô Trọng T1 không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn, không gửi văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

[2.2.2Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã không còn hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, xảy ra nhiều mâu thuẫn, giữa bà T và ông T1 không có sự chia sẻ yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, cả hai đã ly thân nhiều năm, hiện tại đều có cuộc sống riêng. Như vậy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, bà T được ly hôn với ông T1.

[2.2] Về con Căn cứ vào lời trình bày của bà T và Giấy khai sinh của con xác định bà T và ông T1 có 02 con chung Ngô Quốc H, sinh năm 1999 và Ngô Trọng Đ, sinh năm 2006. Hiện tại hai con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[2.4] Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định. Ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T.

Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Ngô Trọng T1.

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000878 ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà T đã nộp xong tiền án phí.

Ông Ngô Trọng T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND KV6-ĐT;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- UBND phường Cao Lãnh;
(GCNKH số 565 ngày 06/12/2002 UBND xã Tân Thuận Đông);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ong Thị Ngọc Tâm